CTCP 28.1 (UPCOM: AG1)

Đồ dùng cá nhân

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**7,500 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.2%	**6.5%**	**2.2%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**2.68 (Baa2)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**2.60 (Baa2)** An toàn

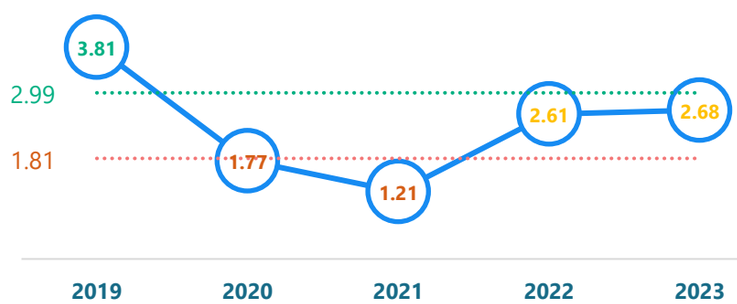
DT thuần — *2023*: **269** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 6.00 ▲ 2.4%

LN sau thuế — *2023*: **10.8** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 2.00 ▼ 15.6%

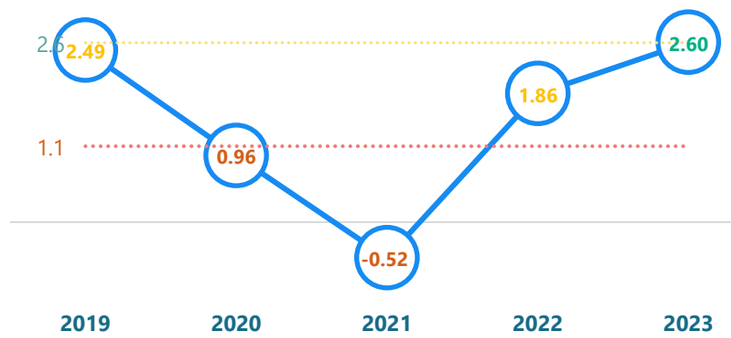
ROE — 2023: **23.6%**; +/- YoY ▼ 13.9%

ROA — 2023: **7.8%**; +/- YoY ▼ 3.7%

Z - Score



Z'' - Score



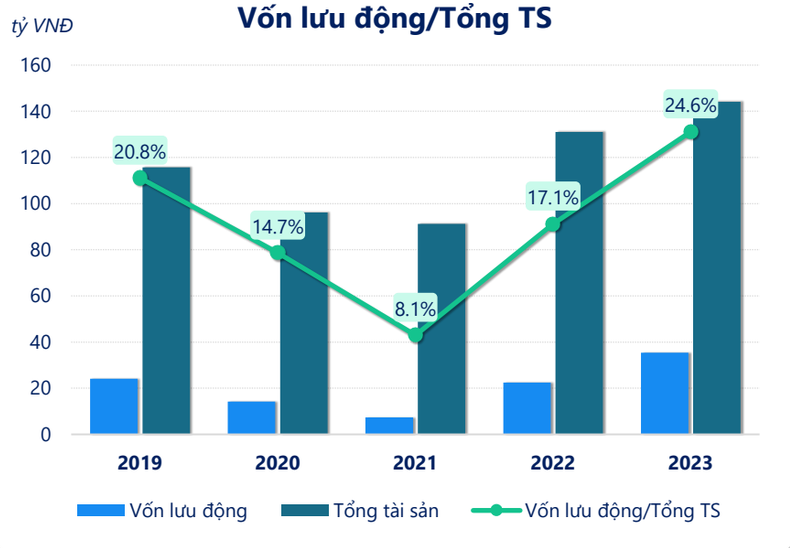
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **AG1** năm **2023** đạt **2.68**, **cao hơn** so với năm 2022 (2.61). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

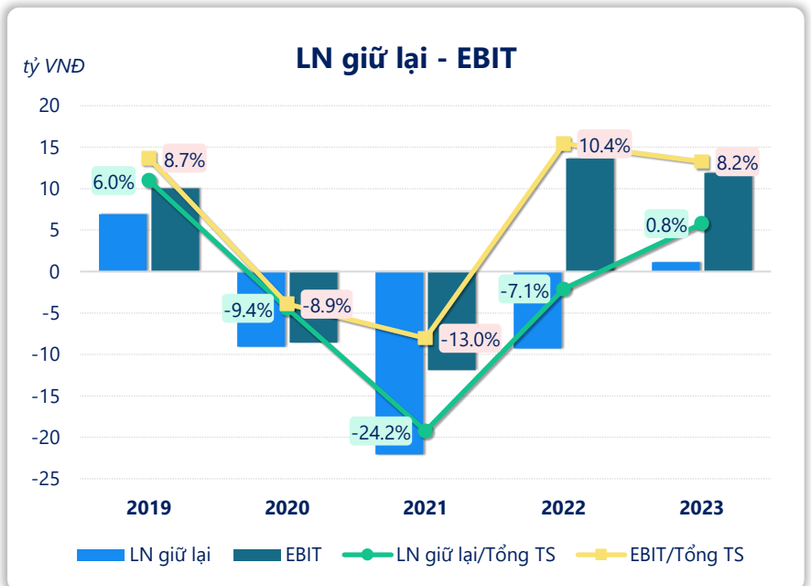
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.60 > 2.6**, cho thấy **AG1** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **AG1** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **269.0** tỷ đồng **tăng 2.44%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 15.6%** chỉ còn **10.80** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **23.6%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP 28.1 (UPCOM: AG1)

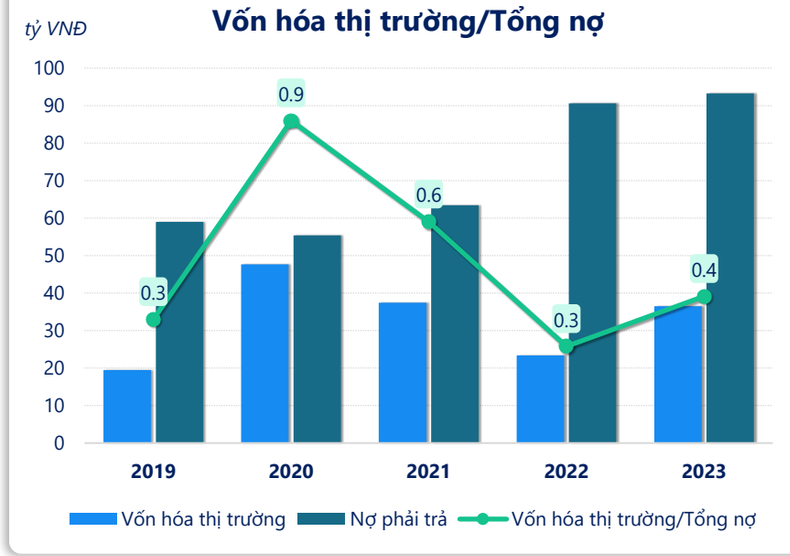


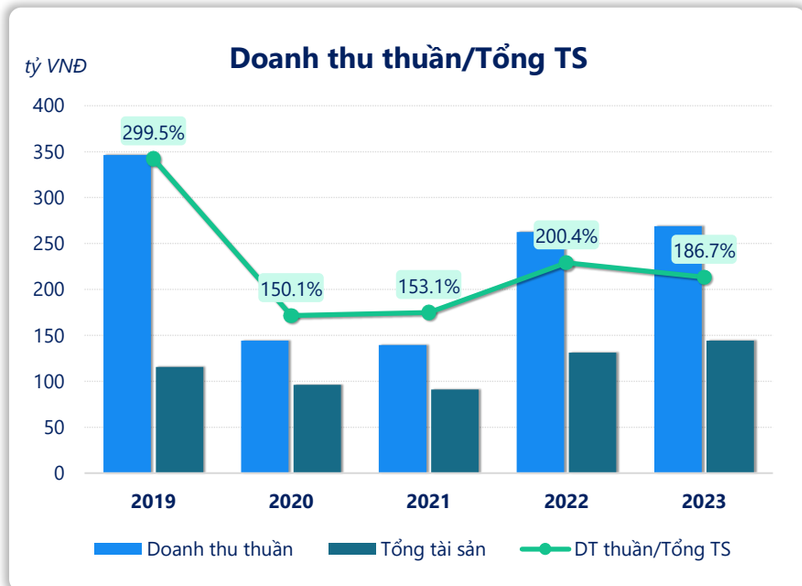


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.39 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**144**	**131**	**10.0%**
Tài sản ngắn hạn	129	113	13.9%
Tiền và tương đương tiền	6.80	7.75	-12.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	26.6	13.4	98.5%
Hàng tồn kho	93.4	90.1	3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.81	1.67	8.4%
Tài sản dài hạn	**15.5**	**18.1**	**-14.4%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	15.2	17.2	-11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.25**	**0.83**	**-69.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.2	90.6	2.9%
Nợ ngắn hạn	**93.2**	**90.6**	**2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.86	17.9	-84.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.9	64.0	10.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**50.9**	**40.5**	**25.7%**
Vốn chủ sở hữu	**50.9**	**40.5**	**25.7%**
Vốn điều lệ	48.6	48.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**347**	**144**	**140**	**263**	**269**
Giá vốn hàng bán	316	131	133	224	230
Lợi nhuận gộp	**30.3**	**13.4**	**6.26**	**38.5**	**39.3**
Doanh thu HĐTC	2.03	0.77	0.53	3.99	2.55
Chi phí TC	1.94	0.88	1.70	4.06	1.32
Chi phí lãi vay	**1.04**	**0.69**	**1.13**	**0.86**	**0.88**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.37	2.92	1.97	2.94	2.40
Chi phí QLDN	22.3	19.6	16.7	23.1	27.2
LN thuần từ HĐKD	**6.74**	**-9.26**	**-13.6**	**12.5**	**11.0**
Lợi nhuận khác	2.26	-0.02	0.61	0.32	0.03
LN trước thuế	**9.01**	**-9.28**	**-13.0**	**12.8**	**11.0**
Lợi nhuận sau thuế	**7.20**	**-9.28**	**-13.0**	**12.8**	**10.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.20**	**-9.28**	**-13.0**	**12.8**	**10.8**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.2	15.4	-2.49	4.67	15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.21	-0.18	-0.03	-3.37	-1.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.1	-11.7	4.64	-1.58	-15.0
Tiền đầu kỳ	3.77	2.67	6.22	8.37	7.75
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.11**	**3.57**	**2.11**	**-0.29**	**-1.60**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.03	-0.33	0.65
Tiền cuối kỳ	2.67	6.22	8.37	7.75	6.80